

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu

Giang (lần 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục: 4, 5, 6, 7, 8, 9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

(Đính kèm các Phụ lục).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang để triển khai thực hiện thống nhất với những nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 10 năm 2022. *ph*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP. HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục thuế;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *vt*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền
Trần Văn Huyền



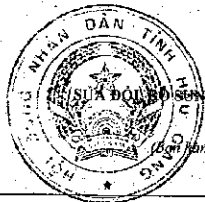
Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 4 BẢNG GIÁ ĐẤT PHU NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN)

(Bảng đính kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
2	HUYỆN VỊ THUY						
2.41	Đường tỉnh 931	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	3.370,0	2.022,0	1.348,0	674,0
3	HUYỆN LONG MỸ		Ranh thành phố Vị Thanh	2.359,0	1.415,4	943,6	471,8
3.23	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		6.170,0	3.702,0	2.468,0	1.234,0
5	THÀNH PHỐ NGÃ BÃY						
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.31	Tuyến kênh Hoàng Anh (tuyến trái và phải)	Vàm Kênh Ba Vũ (Kênh Ông)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.2.32	Kênh Đám tràm	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.33	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Thái Từ	Kênh Rạch xã Đồng Phước, huyện Châu Thành	500,0	300,0	200,0	200,0
5.2.34	Đường tỉnh 927C	Kênh Đứng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.32	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Cồn (tuyến phải)	Cầu Rạch Cồn	Kênh Thủy Tăng	500,0	300,0	200,0	200,0
5.3.33	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngàn	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
		Kênh Ba Ngàn	Kênh Mái Dầm	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
		Kênh Mái Dầm	Kênh Đứng	2.950,0	1.770,0	1.180,0	590,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.14	Đường tỉnh 927C	Ranh xã Tân Thành (thành phố Ngã Bảy)	Ranh thị trấn Mái Dầm	2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0
8.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đồng Phước A	Ranh xã Long Thạnh (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	Đường tỉnh 925	1.000,0	600,0	400,0	200,0



Phụ lục II
LIÊN TỈNH
MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 5 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(BẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

(Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
2	HUYỆN VỊ THỦY						
2.41	Đường tỉnh 931	Đường thị trấn Náng Mầu đi xã Vĩnh Thuận Tây Kênh Nhà Thờ	Kênh Nhà Thờ Ranh thành phố Vị Thanh	2.696,0	1.617,6	1.078,4	539,2
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.23	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		4.936,0	2.961,6	1.974,4	987,2
5	THÀNH PHỐ NGÃ BAY						
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.31	Tuyến kênh Hoàng Anh (Tuyến trái và phải)	Vàm Kênh Ba Vũ (Kênh Ông)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	160,0	160,0
5.2.32	Kênh Đám tám	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.33	Tuyến Kênh Thái Tử (tuyến phải)	Cầu Thái Tử	Kênh Ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành	400,0	240,0	160,0	160,0
5.2.34	Đường tỉnh 927C	Kênh Đứng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.32	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côi (tuyến phải)	Cầu Rạch Côi	Kênh Thủy Tầng	400,0	240,0	160,0	160,0
5.3.33	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2 Kênh Ba Ngán Kênh Mái Dầm	Kênh Ba Ngán Kênh Mái Dầm Kênh Đứng	4.800,0 3.360,0 2.360,0	2.880,0 2.016,0 1.416,0	1.920,0 1.344,0 944,0	960,0 672,0 472,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.14	Đường tỉnh 927C	Ranh xã Tân Thành (thành phố Ngã Bảy)	Ranh thị trấn Mái Dầm	2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
8.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Ranh xã Long Thành (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	Đường tỉnh 925	800,0	480,0	320,0	160,0



Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT 6 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
2	HUYỆN VĨ THỦY						
2.41	Đường tỉnh 931	Đường thị trấn Năng Mao đi xã Vinh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	2.022,0	1.213,2	808,8	404,4
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.23	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		3.702,0	2.221,2	1.480,8	740,4
5	THÀNH PHỐ NGÃ BẢY						
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.31	Tuyến kênh Hoàng Anh (tuyến trái và phải)	Vàm Kênh Ba Vũ (Kênh Ông)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	300,0	180,0	120,0	120,0
5.2.32	Kênh bàm trên	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.33	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Thái Từ	Kênh Ranh xã Đông Phước, huyện Châu Thành	300,0	180,0	120,0	120,0
5.2.34	Đường tỉnh 927C	Kênh Đứng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	1.560,0	936,0	624,0	312,0
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.32	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Cồn (tuyến phải)	Cầu Rạch Cồn	Kênh Thủy Tăng	300,0	180,0	120,0	120,0
5.3.33	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngàn	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
		Kênh Ba Ngàn	Kênh Mái Dầm	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
		Kênh Mái Dầu	Kênh Đứng	1.770,0	1.062,0	708,0	354,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.16	Đường tỉnh 927C	Ranh xã Tân Thành (thành phố Ngã Bảy)	Ranh thị trấn Mái Dầm	1.560,0	936,0	624,0	312,0
8.17	Đường 6 tổ về Trung tâm xã Đông Phước A	Ranh xã Long Thành (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	Đường tỉnh 925	600,0	360,0	240,0	120,0



Phụ lục IV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 7 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ)
theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đất	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VINH							
1.160	Khu nhà ở xã hội thấp tầng liền kề tại phường V, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	II	Đường số 1, 2, 3		2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
4	THÀNH PHỐ NGÃ BÃY							
4.65	Tuyến cấp kênh Mái Dầm	III	Bến Đá	Ranh xã Đại Thành	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
4.66	Đường Nguyễn Huệ nối dài	III	Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	8.400,0	5.040,0	3.360,0	1.680,0
4.67	Đường số 1 nối dài	III	Nguyễn Minh Quang	Chợ nổi (Kênh Cái Cồn)	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0
4.68	Đường tỉnh 927C	III	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
4.69	Tuyến kênh Mang Cá	III	Kênh Cái Cồn	Đường 3 tháng 2 (Cầu Mang Cá)	600,0	360,0	250,0	250,0
4.70	Tuyến kênh Cái Cồn	III	Kênh Mang Cá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	600,0	360,0	250,0	250,0
		III	Bến đá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
4.71	Kênh 500 (Khu vực V)	III	Đường 3 tháng 2	Kênh Cái Đồi	600,0	360,0	250,0	250,0
4.72	Lộ kênh Bà Khả	III	Ranh xã Đại Thành	Đập Năm Đẻ	600,0	360,0	250,0	250,0
4.73	Đường kênh Sáu Lao	III	Đường 3 Tháng 2	Ranh huyện Phụng Hiệp	650,0	390,0	260,0	250,0
4.74	Tuyến Kênh Mương Khai	III	Kênh Láng Sen	Cầu Mương Khai trong (Kênh ranh giáp xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	820,0	492,0	328,0	250,0
4.75	Kênh Bờ Đê	III	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	820,0	492,0	328,0	250,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cửa queo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
			Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)				
6.7	Tuyến cấp sông Ba Láng (Hướng về đường Hùng Vương)	V	Cầu đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thành)	Đường Hùng Vương	1.176,0	705,6	470,4	250,0
6.47	Đường Đỗ Trọng Văn	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (đường chửa khumet)	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7	HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.23	Đường tỉnh 927C	V	Ranh xã Phú Tân	Quốc lộ Nạn Sông Hậu	2.950,0	1.770,0	1.180,0	590,0
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.9	Đường tỉnh 931	V	Đường tỉnh 930 Cầu Trầm Bâu	Cầu Trầm Bâu Cầu Vĩnh Chèo	1.000,0 850,0	600,0 510,0	400,0 340,0	250,0 250,0



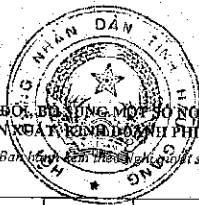
Phụ lục V
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 8 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(BẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)

(Bản hành văn theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
4	THÀNH PHỐ NGHỆ AN							
4.65	Tuyến cấp kênh Mái Dầm	III	Bến Đá	Ranh xã Đại Thành	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
4.66	Đường Nguyễn Huệ nối dài	III	Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	6.720,0	4.032,0	2.688,0	1.344,0
4.67	Đường số 1 nối dài	III	Nguyễn Minh Quang	Chợ nổi (Kênh Cái Cồn)	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
4.68	Đường tỉnh 927C	III	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
4.69	Tuyến kênh Mang Cá	III	Kênh Cái Cồn	Đường 3 tháng 2 (Cầu Mang Cá)	480,0	288,0	200,0	200,0
4.70	Tuyến kênh Cái Cồn	III	Kênh Mang Cá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	480,0	288,0	200,0	200,0
		III	Bến đá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
4.71	Kênh 500 (Khu vực V)	III	Đường 3 tháng 2	Kênh Cái Đồi	480,0	288,0	200,0	200,0
4.72	Lộ kênh Bà Khả	III	Ranh xã Đại Thành	Đập Năm Đẻ	480,0	288,0	200,0	200,0
4.73	Đường kênh Sáu Lão	III	Đường 3 Tháng 2	Ranh huyện Phụng Hiệp	520,0	312,0	208,0	200,0
4.74	Tuyến Kênh Mương Khai	III	Kênh Láng Sen	Cầu Mương Khai trong (Kênh ranh giáp xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	656,0	393,6	262,4	200,0
4.75	Kênh Bờ Đê	III	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	656,0	393,6	262,4	200,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cua queo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
		V	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
6.7	Tuyến cấp sông Ba Láng (Hướng về đường Hùng Vương)	V	Cầu dãi Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương	940,8	564,5	376,3	200,0
6.47	Đường Đỗ Trọng Văn	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (đường chùa khmer)	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7	HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.23	Đường tỉnh 927C	V	Ranh xã Phú Tân	Quốc lộ Nam Sông Hậu	2.369,0	1.416,0	944,0	472,0
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.9	Đường tỉnh 931	V	Đường tỉnh 930	Cầu Trâm Bấu	800,0	480,0	320,0	200,0
			Cầu Trâm Bấu	Cầu Vịnh Chèo	680,0	408,0	272,0	200,0



Phụ lục VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 9 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
4	THÀNH PHỐ NGÀ BAY							
4.65	Tuyến cấp kênh Mái Dầm	III	Đền Dá	Ranh xã Đại Thành	1.440,0	864,0	576,0	288,0
4.66	Đường Nguyễn Huệ nối dài	III	Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	5.040,0	3.024,0	2.016,0	1.008,0
4.67	Đường số 1 nối dài	III	Nguyễn Minh Quang	Chợ nổi (Kênh Cái Cồn)	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
4.68	Đường tỉnh 927C	III	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
4.69	Tuyến kênh Mang Cá	III	Kênh Cái Cồn	Đường 3 tháng 2 (Cầu Mang Cá)	360,0	216,0	150,0	150,0
4.70	Tuyến kênh Cái Cồn	III	Kênh Mang Cá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	360,0	216,0	150,0	150,0
		III	Đền đá	Đường 3 tháng 2 (Cầu Rạch Cồn)	1.440,0	864,0	576,0	288,0
4.71	Kênh 500 (Khu vực V)	III	Đường 3 tháng 2	Kênh Cái Đồi	360,0	216,0	150,0	150,0
4.72	Lộ kênh Bà Khả	III	Ranh xã Đại Thành	Đập Năm Dề	360,0	216,0	150,0	150,0
4.73	Đường kênh Sáu Láo	III	Đường 3 Tháng 2	Ranh huyện Phụng Hiệp	390,0	234,0	156,0	150,0
4.74	Tuyến Kênh Mương Khai	III	Kênh Lăng Sen	Cán Mương Khai trong (Kênh ranh giáp xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	492,0	295,2	196,8	150,0
4.75	Kênh Bờ Đê	III	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	492,0	295,2	196,8	150,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cửa queso Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
			Hết ranh Nhà máy bao bì carton King Group	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
6.7	Tuyến cấp sông Ba Lăng (Hương về đường Hùng Vương)	V	Cầu đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương	705,6	423,4	282,2	150,0
6.47	Đường Đỗ Trang Văn	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (đường chùa khmer)	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.25	Đường tỉnh 927C	V	Ranh xã Phú Tân	Quốc lộ Nam Sông Hậu	1.770,0	1.062,0	708,0	354,0

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.9	Đường tỉnh 931	V	Đường tỉnh 910	Cầu Trầm Bàu	600,0	360,0	240,0	150,0
			Cầu Trầm Bàu	Cầu Vĩnh Chèo	510,0	306,0	204,0	150,0